



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
KHU QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 239 /QĐ-KQLĐBI

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình

GIÁM ĐỐC KHU QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ I

Căn cứ các luật: Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14; Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15; Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 254/2025/NĐ-CP quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi các thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023, thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 04/02/2025, thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025;

Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-BXD ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khu Quản lý đường bộ I trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1482/QĐ-CĐBVN ngày 24/10/2025 của Cục ĐBVN về việc Phê duyệt Dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 2391/QĐ-BXD ngày 24/12/2025 của Bộ Xây dựng về Kế hoạch Quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ nguồn chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định 2445/QĐ-BXD ngày 29/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2026;

Căn cứ công văn 2236/CĐBVN-QLBT ngày 21/4/2026 của Cục ĐBVN về việc ủy quyền phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý, bảo trì tại Tờ trình số 30/TTr-QL,BT, ngày 23/4/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình ;

Theo đề nghị tại báo cáo kết quả thẩm định số 79/BCTĐ-KHTC ngày 05/5/2026 của Phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình.

2. Người quyết định đầu tư: Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam.

3. Chủ đầu tư: Khu Quản lý đường bộ I.

4. Nội dung phê duyệt điều chỉnh:

- Điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng cụ thể như sau:

Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: **17.195.829.000 đồng** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn)

Trong đó:


| | | |
|--------------------------------|----------------|------|
| Chi phí xây dựng | 14.413.751.000 | Đồng |
| Chi phí quản lý dự án | 396.378.000 | Đồng |
| Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 736.080.000 | Đồng |
| Chi phí khác | 252.658.000 | Đồng |
| Chi phí dự phòng | 1.396.962.000 | Đồng |

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 1482/QĐ-CĐBVN ngày 24/10/2025 của Cục ĐBVN đã phê duyệt .

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở Quyết định này, Chủ đầu tư triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành và căn cứ vào khối lượng thực tế, các chế độ chính sách hiện hành làm cơ sở quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng và các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Trưởng các phòng nghiệp vụ của Khu QLDB I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục ĐBVN (để b/c);
- PGĐ. Bùi Xuân Trường (để c/d);
- Ban Giao dịch thuộc KBNN;
- Phòng QL, BT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Đinh Trung Thành



PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐÀT TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

Công trình: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250(T), Km250+010- Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900(T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-KQLĐBI ngày 05 / 5 /2026 của Khu QLDB I)

ĐVT: đồng

| TT | Hạng mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | | | ĐIỀU CHỈNH | | | Đã phê duyệt theo QĐ 1482/QĐ-CĐBVN |
|-----|---|-------------------|---|-------|---------------------|--------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------|
| | | | | | | Chi phí trước thuế | Thuế GTGT | CHI PHÍ SAU THUẾ (nhựa) | |
| 1 | CHI PHÍ XÂY DỰNG | G _{XD} | DT chi tiết | | | 13.346.065.987 | 1.067.685.279 | 14.413.751.000 | 12.137.735.000 |
| 2 | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | G _{QLĐA} | TT12/2021/TT-BXD= | 2,97% | *G _{xl} tt | 396.378.160 | - | 396.378.000 | 333.451.000 |
| 3 | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐT XÂY DỰNG | G _{TV} | TV1+...+TV4 | | | 681.556.000 | 54.524.000 | 736.080.000 | 725.260.000 |
| 3.1 | Chi phí khảo sát bước BCKTKT | TV1 | Theo HĐ Số 02/2025/HĐTV/KQLĐBI-CCEN123 ngày 12/9/2025 | | | 164.112.037 | 13.128.963 | 177.241.000 | 177.241.000 |
| 3.2 | Chi phí lập BCKTKT | TV2 | Giữ nguyên theo QĐ 1482/QĐ-CĐBVN | | | 154.418.959 | 12.353.516 | 166.772.475 | 166.772.475 |
| 3.3 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | TV3 | Theo HĐ Số 12/2026/HĐ-TV ngày 19/3/2026 | | | 327.578.704 | 26.206.296 | 353.785.000 | 381.246.248 |
| 3.4 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp | TV4 | Hợp đồng số Km235+900 QL1-G02/BT2026/HĐTV ngày 26/11/2025 | | | 35.446.296 | 2.835.704 | 38.282.000 | |
| 4 | CHI PHÍ KHÁC | G _K | K1 + ... + K5 | | | 238.261.788 | 14.396.290 | 252.658.000 | 286.820.000 |
| 4.1 | Chi phí thẩm định BCKTKT | K1 | Giữ nguyên theo QĐ 1482/QĐ-CĐBVN | | | 1.472.000 | | 1.472.000 | 1.472.000 |
| | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp | | | | | | | | 48.845.284 |
| 4.2 | Chi phí thẩm định HSMT, KQLC nhà thầu gói thầu xây dựng | K2 | Giữ nguyên theo QĐ 1482/QĐ-CĐBVN | | | 24.434.416 | | 24.434.416 | 24.434.416 |

| TT | Hạng mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | | | | | ĐIỀU CHỈNH | | | Đã phê duyệt theo QĐ 1482/QĐ-CĐBVN |
|-----|--|------------|------------------------------------|-------|-------|------------------|--|--------------------|-----------|-----------------------|------------------------------------|
| | | | | | | | | Chi phí trước thuế | Thuế GTGT | CHI PHÍ SAU THUẾ(nhà) | |
| 4.3 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | K3 | NĐ 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 | 0,37% | *50 % | <i>Gtmdt slt</i> | | 32.401.250 | | 32.401.250 | 29.109.000 |
| 4.4 | Chi phí kiểm toán quyết toán công trình | K4 | NĐ 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 | 0,61% | * | <i>Gtmdt slt</i> | | 106.470.000 | 8.517.600 | 114.987.600 | 103.486.680 |
| 4.5 | Chi phí đảm bảo ATGT | K5 | Dự toán chi tiết | | | | | 73.483.622 | 5.878.690 | 79.362.312 | 79.472.993 |
| 5 | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | GDP | | | | | | | | 1.396.962.000 | 674.163.000 |
| 5.1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh | | | 5,0% | * | Gxdst | | | | 720.688.000 | 674.163.000 |
| 5.2 | Dự phòng cho yếu tố trượt giá | | 4,7% (Theo bảng tính DP trượt giá) | | | | | | | 676.274.000 | |
| | TỔNG CỘNG | | (1+2+3+4+5) | | | | | | | 17.195.829.000 | 14.157.429.000 |